

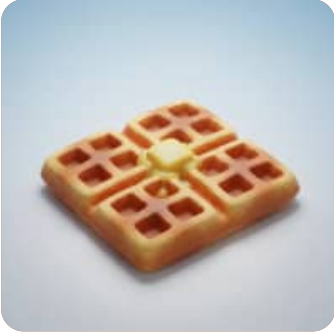
 bánh mì	 cơm	ris Bạn có thường ăn cơm với rau không? Brukar du äta ris med grönsaker? Lektion 86 · Grunderna i mat	ett bröd Bạn có muốn ăn bánh mì không? Vill du ha lite bröd? Lektion 86 · Grunderna i mat
 mì Ý	 súp	en soppa Món súp này sẽ ngon hơn nếu thêm chút muối. Soppan smakar bättre med salt. Lektion 86 · Grunderna i mat	pasta Tối nay chúng tôi làm món mì Ý cho bữa tối. Vi gör pasta till middag ikväll. Lektion 86 · Grunderna i mat
 sa lát	 gà	en kyckling Họ nướng gà trong vườn. De grillade kyckling i trädgården. Lektion 86 · Grunderna i mat	en sallad Anh ấy thêm dầu ô liu vào món sa lát của mình. Han håller olivolja på sin sallad. Lektion 86 · Grunderna i mat
 thịt bò	 cá	en fisk Cô ấy không thích ăn cá. Hon tycker inte om fisk. Lektion 86 · Grunderna i mat	nötkött Thịt bò có đắt hơn thịt gà không? Är nötkött dyrare än kyckling? Lektion 86 · Grunderna i mat

 trứng	 phô mai	en ost Miếng phô mai đó có mùi rất nồng. Den där osten luktar väldigt starkt. Lektion 86 · Grunderna i mat	ett ägg Trứng rất tốt cho sức khỏe. Ägg är väldigt nyttiga. Lektion 86 · Grunderna i mat
 trái cây	 rau	en grönsak Rau lớn rất nhanh. Grönsakerna växer snabbt. Lektion 86 · Grunderna i mat	en frukt Tôi thích ăn trái cây tươi hơn là đồ ăn vặt ngọt. Jag föredrar färsk frukt framför söta snacks. Lektion 86 · Grunderna i mat
 bánh burger	 pizza	en pizza Chúng tôi đã ăn một chiếc pizza nóng. Vi åt en varm pizza. Lektion 87 · Hamburgare, pizza och snabbmat	en hamburgare Tôi đã ăn một chiếc bánh burger rất ngon. Jag åt en god hamburgare. Lektion 87 · Hamburgare, pizza och snabbmat
 bánh mì	 xúc xích	en varmkorv Đứa trẻ đã ăn một chiếc xúc xích. Barnet åt en varmkorv. Lektion 87 · Hamburgare, pizza och snabbmat	en smörgås Cậu bé ăn một chiếc bánh mì. Pojken äter en smörgås. Lektion 87 · Hamburgare, pizza och snabbmat

 khoai tây chiên	 taco	en taco Tôi đã ăn một chiếc taco rất ngon. Jag åt en jättegod taco. Lektion 87 · Hamburgare, pizza och snabbmat	pommes frites Tôi đã ăn món khoai tây chiên nóng hổi. Jag åt de varma pommes fritesen. Lektion 87 · Hamburgare, pizza och snabbmat
 kem	 bánh quy	en kaka Đứa trẻ ăn một cái bánh quy. Barnet äter en kaka. Lektion 87 · Hamburgare, pizza och snabbmat	en glass Các em nhỏ đang ăn kem. Barnen äter glass. Lektion 87 · Hamburgare, pizza och snabbmat
 sô-cô-la	 kẹo	ett godis Lũ trẻ ăn kẹo. Barnen äter godiset. Lektion 87 · Hamburgare, pizza och snabbmat	en choklad Đứa trẻ ăn sô-cô-la ngọt. Barnet äter söt choklad. Lektion 87 · Hamburgare, pizza och snabbmat
 bông ngô	 bánh donut	en munk Tôi đã ăn một chiếc bánh donut ngọt. Jag åt en söt munk. Lektion 87 · Hamburgare, pizza och snabbmat	ett popcorn Chúng tôi ăn bông ngô với muối. Vi äter popcorn med salt. Lektion 87 · Hamburgare, pizza och snabbmat

 xúc xích	 thịt viên	en köttbulle Anh ấy đã ăn ba viên thịt viên lớn. Han åt tre stora köttbullar. Lektion 88 · Mustig mat och tröstmat	en korv Anh ấy ăn một cái xúc xích lớn. Han äter en stor korv. Lektion 88 · Mustig mat och tröstmat
 mì	 đậu	en böna Người nông dân đã trồng cây đậu. Bonden planterade bönan. Lektion 88 · Mustig mat och tröstmat	nudlar Tôi ăn mì với rau. Jag äter nudlar med grönsaker. Lektion 88 · Mustig mat och tröstmat
 đậu hà lan	 thịt	kött Người đàn ông cắt miếng thịt. Mannen skär köttet. Lektion 88 · Mustig mat och tröstmat	en ärt Tôi đã ăn một hạt đậu hà lan màu xanh. Jag åt en grön ärt. Lektion 88 · Mustig mat och tröstmat
 sữa lắc	 món hầm	en gryta Chúng tôi đã ăn món hầm nóng. Vi åt den varma grytan. Lektion 88 · Mustig mat och tröstmat	en milkshake Tôi đã uống một cốc sữa lắc lạnh. Jag drack en kall milkshake. Lektion 88 · Mustig mat och tröstmat

 thịt xông khói	 thịt giăm bông	en skinka Chúng tôi ăn thịt giăm bông với bánh mì. Vi åt skinka med bröd. Lektion 88 · Mustig mat och tröstmat	bacon Người đàn ông nấu thịt xông khói. Mannen steker bacon. Lektion 88 · Mustig mat och tröstmat
 dưa muối	 nước dùng	en buljong Cô ấy uống bát nước dùng nóng. Hon dricker den varma buljongen. Lektion 88 · Mustig mat och tröstmat	en ättiksgurka Tôi đã ăn một quả dưa muối chua. Jag åt en sur ättiksgurka. Lektion 88 · Mustig mat och tröstmat
 bánh nướng	 bánh kếp	en pannkaka Tôi đã ăn một chiếc bánh kếp ấm. Jag åt en varm pannkaka. Lektion 92 · Sött tilltugg och tropisk frukt	en paj Cô ấy đã nướng một chiếc bánh nướng rất ngon. Hon bakade en god paj. Lektion 92 · Sött tilltugg och tropisk frukt
 mứt	 ngũ cốc	flingor Cô ấy ăn ngũ cốc với sữa. Hon äter flingor med mjölk. Lektion 92 · Sött tilltugg och tropisk frukt	en sylt Tôi ăn bánh mì với mứt. Jag äter bröd med sylt. Lektion 92 · Sött tilltugg och tropisk frukt

 sữa chua	 bánh muffin	en muffin Anh ấy đã ăn một chiếc bánh muffin ấm. Hàn ăn một chiếc bánh muffin. Lektion 92 · Söt tilltugg och tropisk frukt	en yoghurt Tôi ăn sữa chua với trái cây. Tôi ăn sữa chua với trái cây. Lektion 92 · Söt tilltugg och tropisk frukt
 bánh cupcake	 bánh waffle	en våffla Tôi đã ăn một chiếc bánh waffle nóng. Tôi ăn một chiếc bánh waffle. Lektion 92 · Söt tilltugg och tropisk frukt	en cupcake Đứa trẻ đã ăn một chiếc bánh cupcake. Đứa trẻ ăn một chiếc bánh cupcake. Lektion 92 · Söt tilltugg och tropisk frukt